TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2021/HNGĐ-PT
Ngày: 22 - 12 - 2021
V/v tranh chấp về ly hôn giữa anh T và chị T1

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng.

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Trúc Phương.

Ông Phạm Minh Tùng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Bà Nguyễn Ngọc Trang - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 21, 22 tháng 12 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 10/2021/TLPT-HNGĐ ngày 09 tháng 3 năm 2021 về "Tranh chấp về ly hôn, chia tài sản khi ly hôn".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 10/2021/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 17/2021/QĐ-PT ngày 07 tháng 5 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Phạm Văn T, sinh năm 1970; địa chỉ: Số xx, tổ xx, Khóm x, Phường x, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp; có mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Võ Thị N, sinh năm 1957; địa chỉ: Tổ xx, Khóm x, Phường x, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Văn bản ủy quyền ngày 12/3/2021); có mặt.

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thanh T1, sinh năm 1969; địa chỉ: Số xx, tổ xx, Khóm x, Phường x, thành phố x, tỉnh Đồng Tháp; có mặt.

3. Người kháng cáo: Anh Phạm Văn T, là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn Phạm Văn T trình bày:

Anh T và chị Nguyễn Thanh T1 chung sống với nhau vào năm 1992 nhưng không có đăng ký kết hôn. Thời gian qua, chị T1 có những biểu hiện thay đổi tính

tình, xử sự không hòa nhã, làm cho tình cảm vợ chồng ngày càng lạnh nhạt; anh T đã cố dung hòa, hàn gắn nhưng chị T1 không thay đổi mà ngày càng không quan tâm công việc nhà, không chăm lo cho gia đình và còn nặng lời xua đuổi làm tổn thương đến tình cảm của anh T. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên anh T yêu cầu được ly hôn với chị T1.

Về con chung: Trong quá trình vợ chồng chung sống, anh T và chị T1 có sinh được 01 con chung tên là Phạm Thị Như P, sinh năm 1993. Do con chung đã trưởng thành nên anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Là thửa đất số 445, tờ bản đồ số 7, diện tích 73,3m^2 và căn nhà cấp 4 gắn liền với đất tọa lạc tại tổ xx, Khóm x, Phường x, thành phố C, tỉnh đồng Tháp; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân thị xã C (nay là thành C) cấp ngày 10/4/2006 cho chị T1 và anh T cùng đứng tên quyền sử dụng, sở hữu (đất lâu năm, nhà xây năm 2006). Anh T yêu cầu được nhận hiện vật, đồng ý trả giá trị lại cho chị T1. Tại phiên tòa, anh T đưa ra giá nhà và đất là 500.000.000 đồng; trường hợp chị T1 nhận nhà, đất thì trả cho anh T 250.000.000 đồng; anh T nhận nhà, đất thì trả giá trị cho chị T1 250.000.000 đồng.

Về nợ chung: Không có.

Bị đơn Nguyễn Thanh T1 trình bày:

Về hôn nhân: Chị T1 và anh T kết sống chung với nhau vào năm 1992 nhưng không có đăng ký kết hôn như anh T trình bày. Những năm gần đây, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do anh T và anh T cũng đã ra ngoài ở riêng từ năm 2019 cho đến nay. Nay anh T yêu cầu ly hôn thì chị T1 đồng ý.

Về con chung: Trong quá trình vợ chồng chung sống, chị T1 và anh T có sinh được 01 con chung tên là Phạm Thị Như P, sinh năm 1993, hiện nay con chung đã trưởng thành nên chị T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Chị T1 cho rằng thửa đất số 445, tờ bản đồ số 7, diện tích 73,3m^2 và căn nhà cấp 4 gắn liền với đất tọa lạc tại tổ xx, Khóm x, Phường x, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp mà chị T1 đang quản lý, sử dụng là tài sản riêng của chị T1. Đất có nguồn gốc là của cô ruột của chị T1 là bà Nguyễn Thị T2 cho chị T1 vào năm 2006 nên chị T1 không đồng ý chia cho anh T. Về giá nhà và đất thì chị T1 thống nhất theo giá của Hội đồng định giá là 68.377.500 đồng; chị T1 yêu cầu được nhận nhà, đất. Tại phiên tòa, chị T1 đồng ý chia cho anh T 33.254.000 đồng.

Về nợ chung: Không có.

Đối với số tiền chị T1 vay của chị Đỗ Thị P1 1.000.000 đồng là nợ của cá nhân chị T1, không liên quan đến anh T. Số tiền này chị T1 đã trả xong và đã nhận lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang tranh chấp, hiện nay chị T1 không còn thế chấp vay tại các tổ chức tín dụng hay cá nhân nào. Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho chị P1 nhưng chị P1 không có văn bản ý kiến và yêu cầu gửi nộp cho Tòa án.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 10/2021/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 01 năm 2021, Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Đồng Tháp đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 14, 51, 59 và Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Phạm Văn T với chị Nguyễn Thanh T1.

Về con chung: Không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về chia tài sản chung: Chấp nhận một phần yêu cầu của anh Phạm Văn T. Anh T được sở hữu ½ giá trị căn nhà và 1/3 giá trị đất. Tổng cộng số tiền là 33.254.000 đồng.

Chị Nguyễn Thanh T1 được quyền sử dụng toàn bộ diện tích đất 73,3m^2 (thực đo 74,5m^2) thuộc thửa số 445, tờ bản đồ số 7, đất tọa lạc tại Phường x, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp; được quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất là căn nhà cấp 4, diện tích 65m^2 trên thửa đất số 445, tờ bản đồ số 7, đất tọa lạc tại Phường x, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp do chị T1, anh T cùng đứng tên (theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và sơ đồ đo đạc ngày 09/6/2020). Nhà, đất hiện nay do chị T1 đang quản lý.

Chị Nguyễn Thanh T1 có trách nhiệm trả lại cho anh Phạm Văn T tổng số tiền là 33.254.000 đồng (gồm 1/3 giá trị đất + ½ giá trị nhà).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án mà người phải thi hành án chậm trả số tiền trên thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi bằng 50% mức lãi suất theo quy định tại Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án đến khi thi hành án xong.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, chị Nguyễn Thanh T1 được quyền đến cơ quan có thẩm quyền để đăng ký, điều chỉnh thông tin quyền sử dụng đất và tài sản khác đã được giao cho mình theo quy định của pháp luật.

Về nợ chung: Không có.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Anh T phải chịu 300.000 đồng án phí về hôn nhân và gia đình và 1.663.000 đồng án phí chia tài sản chung; nhưng được khấu trừ vào số tiền 7.800.000 đồng anh T đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0008092 ngày 04/02/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh. Anh T được nhận lại số tiền chênh lệch là 6.136.000 đồng.

Chị T1 phải chịu 1.756.000 đồng án phí chia tài sản chung.

Về chi phí thẩm định và định giá tổng cộng là 3.332.000 đồng. Do anh T đã nộp tạm ứng và đã chi xong là 3.332.000 đồng, do đó chị T1 phải nộp 1.666.000 đồng để trả lại cho anh T.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về quyền và thời hạn kháng cáo của đương sự, quyền và nghĩa vụ của người được thi hành án, người phải thi hành án, thời hiệu thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 29/01/2021, anh Phạm Văn T kháng cáo toàn bộ nội dung về việc phân chia tài sản chung giữa anh T và chị Nguyễn Thanh T1. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm ngày 27/01/2021, chấp nhận toàn bộ yêu cầu của anh T về chia tài sản chung giữa anh T và chị T1.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Anh Phạm Văn T không rút đơn khởi kiện.

Người đại diện theo ủy quyền của anh T trình bày là anh T rút yêu cầu kháng cáo về chia tài sản đối với nhà ở trên thửa đất số 445 đang tranh chấp, đồng ý với bản án sơ thẩm về quyết định này; anh T kháng cáo yêu cầu chia đôi phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế là 74,5m^2 thuộc thửa đất số 445, tờ bản đồ số 7 tọa lạc tại Phường x, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp do anh T và chị T1 đứng tên quyền sử dụng ngày 10/4/2006; anh T không đồng ý với kết luận định giá tài sản của Hội đồng định giá do Tòa án cấp sơ thẩm, phúc thẩm thành lập bởi giá trị tài sản chưa phù hợp với giá thị trường, không đồng ý với việc Tòa án cấp sơ thẩm chia cho anh T 1/3 giá trị đất bởi năm 2006 ông nội chị T1 cho chung chị T1 và anh T, vợ chồng đã san lấp cho bằng phẳng mới xây dựng được nhà ở như hiện nay nên đây là tài sản chung của anh T và chị T1 và cần phải được chia đôi. Anh T xác định đến nay anh T và chị T1 không tự thỏa thuận được về việc xác định giá tài sản, anh T yêu cầu Tòa án yêu cầu tổ chức thẩm định giá tiến hành định giá tài sản nhưng chị T1 không đồng ý với tổ chức thẩm định giá mà anh T cung cấp, anh T thống nhất với chị T1 yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm thành lập Hội đồng định giá tiến hành định giá lại tài sản nhưng không đồng ý với biên bản định giá tài sản ngày 24/6/2021 với giá trị đất là 453.000 đồng/1m^2 do không phù hợp với giá thị trường, bởi hiện nay có người đồng ý mua nhà ở và đất mà anh T và chị T1 đang tranh chấp với số tiền 500.000.000 đồng. Anh T đưa ra giá của phần đất đang tranh chấp là 400.000.000 đồng. Trường hợp chị T1 không đồng ý với giá của tài sản tranh chấp mà anh T đưa ra thì chị T1 giao lại nhà, đất cho anh T và anh T sẽ hoàn lại cho chị T1 250.000.000 đồng; chị T1 nhận nhà ở và đất thì hoàn trả cho anh T ½ giá trị của phần đất đang tranh chấp mà anh T đã đưa ra với số tiền 200.000.000 đồng và ½ giá trị nhà ở mà Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định với số tiền 31.395.000 đồng.

Chị Nguyễn Thanh T1 trình bày là chị T1 không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của anh T. Đến nay chị T1 và anh T không tự thỏa thuận được về việc xác định giá của thửa đất số 445 đang tranh chấp, chị T1 không yêu cầu Tòa án yêu cầu tổ chức thẩm định giá tiến hành định giá tài sản, không đồng ý với tổ chức thẩm định

giá mà anh T cung cấp, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm thành lập Hội đồng định giá tiến hành định giá lại tài sản và đồng ý với kết luận định giá của Hội đồng định giá tài sản do Tòa án cấp phúc thẩm thành lập. Chị T1 đưa ra giá của phần đất đang tranh chấp là 453.000 đồng/1m^2 và đồng ý trả cho anh T 1/3 giá trị đất. Chị T1 không đồng ý với giá của tài sản tranh chấp mà anh T đưa ra là 400.000.000 đồng; không đồng ý giao lại nhà ở, đất cho anh T và nhận ½ giá của tài sản mà anh T đã đưa ra là 250.000.000 đồng vì đây là phần đất ông nội chị T1 cho chị T1 sử dụng và không đồng ý hoàn trả cho anh T ½ giá trị đất với số tiền 200.000.000 đồng theo yêu cầu kháng cáo của anh T. Bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 445 hiện chị T1 đang giữ.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, đương sự và người tham gia tố tụng khác đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình thụ lý phúc thẩm và xét xử. Đơn kháng cáo của anh T đúng thời hạn luật định nên hợp lệ. Tại phiên tòa phúc thẩm, anh T không kháng cáo đối với nhà ở trên thửa đất số 445 đang tranh chấp. Xét yêu cầu kháng cáo của anh T đối với thửa đất số 445, tờ bản đồ số 7, diện tích đất theo đo đạc thực tế 74,5m^2 tại Khóm x, Phường x, thành phố C, tỉnh đồng Tháp, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 10/4/2006 và do chị T1, anh T đứng tên là có cơ sở chấp nhận. Bởi lẽ, anh T và chị T1 chung sống với nhau từ năm 1992, năm 2005 ông nội của chị T1 tặng cho chị T1 phần đất này, anh T và chị T1 đã san lấp và xây dựng nhà ở vào năm 2006. Năm 2006 chị T1 kê khai đăng ký quyền sử dụng đất và được cấp giấy quyền sử dụng đất cho anh T và chị T1 cùng đứng tên ngày 10/4/2006. Chị T1 không khiếu nại việc cấp quyền sử dụng đất cho anh T và chị T1 nên xác định thửa đất 445 là tài sản chung của anh T và chị T1 là có cơ sở. Xét nguồn gốc đất có được do gia đình chị T1 tặng cho chị T1, anh T chỉ có đóng góp một phần công sức tôn tạo nên Tòa án cấp sơ thẩm chia cho anh T 1/3 giá trị đất là có căn cứ. Chị T1 đang sử dụng đất nên giao cho chị T1 được tiếp tục quản lý, sử dụng là phù hợp. Về giá trị đất, anh T đưa ra giá 400.000.000 đồng, chị T1 đưa ra giá theo giá đất mà Hội đồng định giá đã kết luận là 453.000 đồng/1m^2. Căn cứ vào khoản 1 Điều 17 Thông tư liên tịch số 02/2014/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP-BTC ngày 28/3/2014, trường hợp các đương sự đưa ra các mức giá khác nhau thì Tòa án lấy mức giá trung bình cộng giá của tài sản mà hai bên đưa ra làm giá trị tài sản tranh chấp. Do đó một phần kháng cáo của anh T có cơ sở chấp nhận. Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của anh Phạm Văn T, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của anh Phạm Văn T nộp trong thời hạn và đúng thủ tục theo quy định của pháp luật nên hợp lệ.

Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, đầy đủ thành phần những người tham gia tố tụng, thụ lý và giải quyết đúng thẩm quyền và thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tòa án cấp phúc thẩm có triệu tập bà Đỗ Thị P1 đến tham gia phiên tòa xét xử phúc thẩm, bà P1 có văn bản ý kiến về việc đã nhận đủ tiền và trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị Nguyễn Thanh T1 và xin vắng mặt tại phiên tòa. Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành phiên tòa phúc thẩm vắng mặt bà P1 theo quy định của pháp luật.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, anh T rút một phần kháng cáo về chia tài sản là nhà ở, đồng ý với bản án sơ thẩm. Xét thấy việc anh T rút một phần kháng cáo là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp pháp luật quy định nên đình chỉ xét xử phần kháng cáo mà anh T đã rút.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của anh Phạm Văn T, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[3.1] Anh Phạm Văn T và chị Nguyễn Thanh T1 chung sống với nhau từ năm 1992 đến năm 2019 nhưng không đăng ký kết hôn, anh T xin ly hôn và chị T1 cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của anh T. Do anh T và chị T1 không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn nên việc Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý và không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh T và chị T1 là có căn cứ.

[3.2] Anh T và chị T1 thống nhất ngày 10/4/2006 Ủy ban nhân thị xã C (nay là thành C), tỉnh Đồng Tháp có cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 445, tờ bản đồ số 7, diện tích 73,3m^2 (đo đạc thực tế 74,5m^2) tại Khóm x, Phường x, thành phố C, tỉnh đồng Tháp cho chị Nguyễn Thanh T1 và anh Phạm Thanh T (đúng là Phạm Văn T).

Chị T1 và anh T thống nhất thửa đất 445 có nguồn gốc của gia đình chị T1 tặng cho năm 2006. Sau khi được tặng cho, anh T và chị T1 có san lấp bằng phẳng và xây dựng nhà ở trên đất từ năm 2006 đến nay. Tại phiên tòa phúc thẩm, chị T1 trình bày là vào ngày 01/02/2006 khi làm đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 445 vì nghĩ là vợ chồng nên chị T1 đồng ý để anh T cùng đứng tên người sử dụng đất. Việc chị T1 xác định thửa đất số 445 đang tranh chấp là tài sản riêng của chị T1 nhưng không được anh T thừa nhận, thực tế chị T1 không có căn cứ chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận. Do thửa đất số 445 hình thành trong thời kỳ anh T và chị T1 sống chung nên đây là tài sản chung của anh T và chị T1. Tuy nhiên anh T cũng thừa nhận nguồn đất do ông nội chị T1 tặng cho, anh T chỉ có công sức trong việc tôn tạo, duy trì tài sản chung, chị T1 hiện đang sử dụng đất, yêu cầu được nhận đất, trên đất có nhà ở chị T1 đã được chia và hiện cũng không còn đất ở khác nên Tòa án cấp sơ thẩm chia cho chị T1 được quyền sử dụng thửa đất số 445 và chị T1 có nghĩa vụ trả 1/3 giá trị đất cho anh T là có căn cứ.

Tại Tòa án cấp sơ thẩm, anh T đưa ra giá trị đất khoảng 300 đến 400 triệu đồng, chị T1 không xác định giá trị tài sản tranh chấp. Do các đương sự không tự thỏa thuận

được về việc xác định giá trị tài sản tranh chấp nên anh T có đơn yêu cầu Tòa án cấp sơ thẩm thành lập Hội đồng định giá tiến hành định giá tài sản theo quy định của pháp luật và Hội đồng định giá thành phố Cao Lãnh đã kết luận giá của tài sản tranh chấp là 75.000 đồng/1m^2, anh T thống nhất với kết quả định giá nhưng đưa ra giá trị đất là 400 triệu đồng, chị T1 thống nhất với kết quả định giá tài sản trên.

Tại Tòa án cấp phúc thẩm, anh T và chị T1 không tự thỏa thuận được về việc xác định giá tài sản, anh T yêu cầu Tòa án yêu cầu tổ chức thẩm định giá tiến hành định giá tài sản nhưng chị T1 không đồng ý, chị T1 yêu cầu Tòa án thành lập Hội đồng định giá tiến hành định giá lại tài sản thì anh T thống nhất, Hội đồng định giá xác định giá trị đất tranh chấp là 453.000 đồng/1m^2, chị T1 thống nhất giá trị của tài sản nhưng anh T không thống nhất. Tòa án đã yêu cầu anh T và chị T1 đưa ra giá của tài sản. Theo đó anh T đưa ra giá của tài sản là 400.000.000 đồng, chị T1 đưa ra giá của tài sản là 453.000 đồng/1m^2. Tòa án đã yêu cầu anh T và chị T1 đưa ra một mức giá thống nhất để Tòa án lấy mức giá này làm giá tài sản, trường hợp các đương sự đưa ra mức giá khác nhau thì Tòa án lấy mức giá trung bình cộng của các mức giá do các đương sự đã đưa ra, nhưng đến nay anh T và chị T1 không đưa ra một mức giá thống nhất mà đưa ra mức giá khác nhau như đã nêu trên. Vì vậy Tòa án cấp sơ thẩm lấy mức giá do Hội đồng định giá tài sản thành phố Cao Lãnh xác định giá trị của tài sản là 75.000 đồng/1m^2 là chưa phù hợp, mà cần lấy mức giá trung bình cộng của các mức giá do anh T và chị T1 đã đưa ra với số tiền 216.874.000 đồng (400.000.000 đồng + 33.748.500 đồng = 433.748.500 đồng : 2 = 216.874.000 đồng) để làm giá tài sản tranh chấp là có căn cứ. Việc anh T kháng cáo yêu cầu xác định giá của tài sản là 400.000.000 đồng theo giá của hợp đồng chuyển nhượng đất giữa anh T và người khác và yêu cầu chia đôi là không có cơ sở, không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận; đồng thời việc chị T1 chỉ đồng ý với giá của tài sản theo giá mà Hội đồng định giá tài sản tỉnh Đồng Tháp xác định chưa phù hợp với giá thị trường nên không được chấp nhận. Do chị T1 được quyền sử dụng thửa đất số 445 nêu trên nên phải hoàn trả cho anh T 1/3 giá trị đất với số tiền 72.291.000 đồng là phù hợp quy định của pháp luật.

Đối với bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 445 hiện chị T1 đang giữ, các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[4] Những ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo của anh Phạm Văn T về chia tài sản là thửa đất số 445, tờ bản đồ số 7, diện tích 73,3m^2 (đo đạc thực tế 74,5m^2) tại Khóm x, Phường x, thành phố C, tỉnh đồng Tháp; sửa bản án sơ thẩm do phù hợp như đã nhận định trên nên được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[5] Về án phí:

Anh T và chị T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản đối với thửa đất 445 tương ứng với giá trị phần tài sản mà các đương sự được chia.

Anh T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[6] Về chi phí định giá lại tài sản số tiền 800.000 đồng, anh T và chị T1 mỗi người phải chịu 400.000 đồng. Do chị T1 đã nộp và chi xong nên anh T có trách nhiệm hoàn lại chị T1 400.000 đồng.

[7] Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 16 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 219 Bộ luật dân sự; khoản 5 Điều 27, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm một phần kháng cáo chia tài sản là nhà ở do anh Phạm Văn T đã rút kháng cáo.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của anh Phạm Văn T về chia tài sản.

Sửa bản án sơ thẩm số: 10/2021/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Về chia tài sản: Chấp nhận một phần yêu cầu của anh Phạm Văn T.

Chị Nguyễn Thanh T1 được quyền sử dụng diện tích đất 73,3m^2 (đo đạc thực tế 74,5m^2) thuộc thửa số 445, tờ bản đồ số 7 tại các mốc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 1 tọa lạc tại Khóm x, Phường x, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp do chị Nguyễn Thanh T1 và anh Phạm Thanh T (đúng là Phạm Văn T) cùng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 10/4/2006. Hiện chị T1 đang sử dụng đất.

(Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 09/6/2020 của Tòa án nhân dân thành phố C, sơ đồ đo đạc của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C).

Chị Nguyễn Thanh T1 có trách nhiệm hoàn trả cho anh Phạm Văn T 1/3 giá trị của thửa đất số 445 nêu trên với số tiền 72.291.000 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự.

Anh T, chị T1 đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh, đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và phải chịu các khoản thu theo quy định pháp luật (nếu có).

Về án phí:

Anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản đối với thửa đất số 445 là 3.614.000 đồng (chưa bao gồm 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn và 1.569.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản đối với nhà ở anh T được chia số tiền 31.395.000 đồng); được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.800.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008092 ngày 04/02/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. Anh T được nhận lại tiền chênh lệch theo quy định pháp luật.

Chị T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc chia tài sản đối với thửa đất số 445 là 7.229.000 đồng.

Về án phí phúc thẩm: Anh T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; hoàn trả cho anh T tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0007681 ngày 08/02/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Về chi phí định giá lại tài sản số tiền 800.000 đồng, anh T và chị T1 mỗi người phải chịu 400.000 đồng. Do chị T1 đã nộp và chi xong nên anh T có trách nhiệm hoàn lại chị T1 400.000 đồng.

Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND Tỉnh;
- TAND thành phố C;
- CCTHADS thành phố C;
- Phòng GĐKTNV-THA;
- Lưu: VT, HS (N)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thúy Hằng